

Số: /CBG-SXD

Bắc Kạn, ngày tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 3/2025 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/ ND-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của bộ trưởng bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Căn cứ các quy định, điều kiện để được niêm yết giá vào Bảng công bố giá VLXD tại hướng dẫn số 2914/SXD-KTXD ngày 12/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá trong bảng công bố giá VLXD của Sở Xây dựng.

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2025.

- Tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.
- Tại các cơ sở sản xuất, khai thác đá, cát, sỏi xây dựng theo Phụ lục 02.

2. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này là giá các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

3. Đối với giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá được tham khảo tại công bố giá các tháng liền kề (tối đa 03 tháng liền kề trước đó), hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định; thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện; thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố theo quy định của pháp luật. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

4. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm; thông tin giá của các cơ quan, tổ chức, tổ chức) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

5. Các tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng công bố giá trên hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo các quy định hiện hành có liên quan.

6. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Hội doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn;
- Ban Giám đốc;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, QLNN&TTBDS.

Gửi bản giấy:

- Lưu: VT, QLNN&TTBDS.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Chiến

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú	TP Bắc Kạn	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Đồng Tâm	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bố	Thị trấn Vân Tùng
I	Cát tự nhiên													
		Sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp (Địa chỉ: Tổ 9, P.Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn; SĐT: 0399 44 8888; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 20/9/2026)												
1		Cát bê tông	m3		Thái Nguyên		630.000							
2		Cát trát	m3		Thái Nguyên		500.000							
3		Cát xây	m3		Thái Nguyên		550.000							
		Công ty CP Sao Mai Bắc Kạn (Địa chỉ: Thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn; SĐT: 0987654938)												
4		Cát xây, trát	m3		Tại mỏ							420.000		
5		Cát bê tông	m3		Tại mỏ							420.000		
		Công ty Cổ phần Mạnh Dũng Bắc Kạn (Địa chỉ: Mỏ Hợp Thành, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn; SĐT: 0913569679)												
6		Cát bê tông	m3		Tại mỏ					260.000				
II	Cửa khung nhựa/nôm													
		Sản phẩm của CT TNHH Sản xuất và Thương mại Liên Phong cung cấp (Địa chỉ: Tổ 8b, P.Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn; SĐT: 0915.203.564; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 21/12/2025)												

		Cửa thép vân gỗ 1 cánh đơn KG-1												
7		Pano 520x1720	m2	$800 \leq R \leq 1150$ $2000 \leq C \leq 2600$			2.510.000							
8		Pano 400x1720	m2	$680 \leq R \leq 800$ $2000 \leq C \leq 2600$			2.510.000							
9		Pano 300x2000	m2	$680 \leq R \leq 800$ $2300 \leq C \leq 2600$			2.510.000							
10		Pano 250x1720	m2	$500 \leq R \leq 700$ $2300 \leq C \leq 2600$			2.510.000							
		Cửa thép vân gỗ 2 cánh đều KG-22												
11		Pano 520x1720	m2	$1500 \leq R \leq 2100$ $2000 \leq C \leq 2600$			2.678.000							
12		Pano 400x1720	m2	$1220 \leq R \leq 1500$ $2000 \leq C \leq 2600$			2.751.000							
13		Pano 300x2000	m2	$1100 \leq R \leq 1400$ $2300 \leq C \leq 2600$			2.751.000							
14		Pano 250x1720	m2	$1100 \leq R \leq 1200$ $2000 \leq C \leq 2600$			2.825.000							
		Cửa thép vân gỗ 2 cánh lệch KG-21												
15		2 cánh lệch - loại dập pano (250+520)x1720	m2	$1150 \leq R \leq 1500$ $2000 \leq C \leq 2600$			2.751.000							
		Cửa thép vân gỗ 4 cánh đều KG-42												
16		Pano 520x1720	m2	$3000 \leq R \leq 4000$ $2000 \leq C \leq 2600$			2.825.000							
17		Pano 400x1720	m2	$2360 \leq R \leq 2840$ $2000 \leq C \leq 2600$			2.919.000							

[illegible]

28		Cửa sổ 1 cánh	m2	$500 \leq R < 710$ $1450 \leq C \leq 1950$			4.377.000							
29		Cửa sổ 2 cánh	m2	$1000 \leq R < 1420$ $1450 \leq C \leq 1950$			3.061.000							
30		Cửa sổ 3 cánh	m2	$1500 \leq R < 2100$ $1450 \leq C \leq 1950$			3.103.000							
31		Cửa sổ 4 cánh	m2	$1850 \leq R < 2800$ $1450 \leq C \leq 1950$			3.155.000							
32		Bộ song cửa sổ - không đồ	m2				750.000							
33		Bộ song cửa sổ - 1 đồ giữa	m2				840.000							
34		Bộ song cửa sổ - 2 đồ giữa	m2				1.050.000							
35		Bộ song cửa sổ - 3 đồ giữa	m2				1.155.000							
36		Bộ song cửa sổ - 4 đồ giữa	m2				1.260.000							
		Cửa sổ thép vân gỗ ô thoáng vòm												
37		Cửa 1 cánh	m2	$500 \leq R < 710$ $1450 \leq C \leq 1950$			5.500.000							
38		Cửa 2 cánh	m2	$1000 \leq R < 1420$ $1450 \leq C \leq 1950$			3.994.000							
39		Cửa 3 cánh	m2	$1500 \leq R < 2100$ $1450 \leq C \leq 1950$			4.114.000							
40		Cửa 4 cánh	m2	$1850 \leq R < 2800$ $1450 \leq C \leq 1950$			4.114.000							
		Vách kính cố định												
41		Vách kính cố định	m2				2.530.000							

42		Vách kính vòm cổ đỉnh	m2				4.100.000							
		Phụ kiện trang trí cửa												
43		Phào trụ đứng R260	md				880.000							
44		Phào trụ đứng R200	md				790.000							
45		Phào ngang R260	md				880.000							
46		Phào ngang R200	md				790.000							
47		Phào đỉnh R200	md				590.000							
48		Phào đỉnh R150	md				560.000							
49		Gia công ô kính trên cửa	ô				330.000							
50		Gia công ô kính bán nguyệt trên cánh	ô				683.000							
51		Gia công ô kính trên huỳnh	ô				600.000							
52		Gia công ô nan chớp	ô				450.000							
53		Gia công ô thoáng đặc Pano vuông	ô				450.000							
54		Gia công ô thoáng đặc Pano trám	ô				450.000							
55		Gia công huỳnh hoa cúc	ô				195.000							
56		Gia công huỳnh trống đồng	ô				390.000							
57		ô thoáng kính nhôm + kính 638	ô				150.000							
58		Phào giả 60	md				76.000							
59		Phào giả vòm	md				130.000							
60		Kính hộp nan đồng đơn	m2				2.060.000							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

108		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		143.000							
109		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		153.000							
110		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		163.000							
111		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		173.000							
112		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		183.000							
		Độ dày xốp dày 18mm AZ50												
113		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		145.000							
114		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		155.000							
115		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		165.000							
116		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		175.000							
117		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		185.000							
		Độ dày xốp 16mm AZ100												
118		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		136.000							
119		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		146.000							
120		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		156.000							

121		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		166.000							
122		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		176.000							
		Độ dày xấp dày 18mm AZ100												
123		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		138.000							
124		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		148.000							
125		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		158.000							
126		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		168.000							
127		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		178.000							
		Sản phẩm của công ty CP AUSTNAM cung cấp (Địa chỉ: Số V2A, tầng 3, tòa nhà CT4 Vimeco, Lô H1, phường Trung Hòa, Cầu Giấy SĐT: 0904.613.663 SĐT đại lý tại Bắc Kạn: 0983.660.822; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 04/10/2026)												
128		Tôn Austnam AC-11 0,45mm tôn 1 lớp 11 sóng lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		196.364							
129		Tôn Austnam AC-11 0,47mm tôn 1 lớp 11 sóng lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		200.000							
130		Tôn ATEK1000 - 0,45mm Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		197.273							

131		ATEK1000 - 0,47mm 6 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		200.909							
132		ATEK1088 - 0,45mm tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		192.727							
133		ATEK1088 - 0,47mm Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		197.273							
134		AD11 - 0,42mm Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		182.727							
135		AD11 - 0,45mm;Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		188.182							
136		AD06 - 0,42mmTôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		183.636							
137		AD06 - 0,45mm Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		190.909							
138		AD05 - 0,42mm Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		180.000							
139		AD05 - 0,45mm Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		187.273							

140		ADTile - 0,42mmTôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		191.818							
141		Alok 420 - 0,45mm Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm(3 sóng)	m2		Việt Nam		250.909							
142		Alok 420 - 0,47mm Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm(3 sóng)	m2		Việt Nam		256.364							
143		ASEAM 480 - 0,45mm Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm(2 sóng)	m2		Việt Nam		230.000							
144		ASEAM 480 - 0,47mm Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm(2 sóng)	m2		Việt Nam		234.545							
145		AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3; Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340- G550	m2		Việt Nam		362.727							
146		AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3; Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340- G550	m2		Việt Nam		378.182							

147		AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3; Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340- G550	m2		Việt Nam		382.727							
148		AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3; Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340- G550	m2		Việt Nam		395.455							
149		AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3 Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340- G550	m2		Việt Nam		317.273							
150		AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3 Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340- G550	m2		Việt Nam		328.182							
151		AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3 Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340- G550	m2		Việt Nam		338.182							

152		AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3 Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340- G550	m2		Việt Nam		350.000							
153		APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	m2		Việt Nam		285.455							
154		APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	m2		Việt Nam		289.091							
155		APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	m2		Việt Nam		281.818							
156		APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	m2		Việt Nam		286.364							

157		ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100v	m2		Việt Nam		265.455							
158		ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	m2		Việt Nam		271.818							
159		ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	m2		Việt Nam		261.818							
160		ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	m2		Việt Nam		268.182							
161		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 dày 0,42mm	m		Việt Nam		53.636							
162		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 dày 0,42mm	m		Việt Nam		70.455							
163		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 dày 0,42mm	m		Việt Nam		100.909							

164		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 dày 0,45mm	m		Việt Nam		58.636							
165		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 dày 0,45mm	m		Việt Nam		76.818							
166		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 dày 0,45mm	m		Việt Nam		110.909							
167		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 dày 0,47mm	m		Việt Nam		59.545							
168		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 dày 0,47mm	m		Việt Nam		78.636							
169		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 dày 0,47mm	m		Việt Nam		113.636							
170		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		125.455							
171		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		137.273							
172		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		126.364							

173		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		138.182							
174		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		123.636							
175		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		135.455							
176		Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm, G550(3 sóng) Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50	m2		Việt Nam		200.000							
177		Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng) Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50	m2		Việt Nam		183.636							
178		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	m2		Việt Nam		218.182							

179		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³ Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	m ²		Việt Nam		230.000							
180		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³ Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	cái		Việt Nam		217.273							
181		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³ Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	cái		Việt Nam		229.091							
		Phụ kiện												
182		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m		Việt Nam		53.636							
183		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m		Việt Nam		70.455							
184		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m		Việt Nam		100.909							
185		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m		Việt Nam		58.636							
186		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m		Việt Nam		76.818							
187		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m		Việt Nam		110.909							

188		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m		Việt Nam		59.545							
189		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m		Việt Nam		78.636							
190		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m		Việt Nam		113.636							
191		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	m		Việt Nam		50.000							
192		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	m		Việt Nam		53.636							
193		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	m		Việt Nam		74.545							
194		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	m				45.455							
195		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	m		Việt Nam		58.182							
196		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	m		Việt Nam		82.727							
V	Gạch ốp lát													
		Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME cung cấp (Địa chỉ: Khu CN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc SDT: 0974.139.133; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 02/01/2027)												

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

241		Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m2	600x600	Việt Nam		285.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
242		Gạch Porcelain in KTS	m2	600x900	Việt Nam		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
243		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m2	800x800	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
244		Gạch Porcelain in KTS	m2	800x800	Việt Nam		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
245		Gạch Granite in KTS	m2	800x800	Việt Nam		365.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
246		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m2	800x800	Việt Nam		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
247		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m2	800x800	Việt Nam		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
248		Gạch semi in KTS xương mỏng 8,5mm	m2	800x800	Việt Nam		200.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
249		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m2	800x800	Việt Nam		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
250		Gạch Porcelain in KTS	m2	800x1200	Việt Nam		645.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
251		Gạch Porcelain in KTS	m2	1000x1000	Việt Nam		585.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
VI	Gạch xây													
		Báo giá của Công ty TNHH Thương mại Thăng Lợi (Địa chỉ: Mỏ đá Lũng Cà, Tổ 17, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; SĐT: 0964048383; Chứng nhận hợp quy sản phẩm: 14/11/2026)												

[illegible]

258		Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 Dulux professional weathershield putty E1000	kg	40kg	Việt Nam		9.927							
259		Dulux professional bột trét tường nội thất diamond A1000 Dulux professional putty diamond A1000	kg	40kg	Việt Nam		9.731							
260		Dulux professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux professional putty E700	kg	40kg	Việt Nam		8.394							
261		Dulux professional bột trét tường nội thất A500 Dulux professional putty A500	kg	40kg	Việt Nam		7.031							
		Sơn lót												
262		Sơn lót ngoại thất chống kiềm dulux professional E1000 Dulux professional weathershield sealer E1000	lít	18l	Việt Nam		156.515							

263		Sơn lót nội thất dulux prossional diamond A1000 Dulux professional diamond sealer A1000	lít	18l	Việt Nam		155.101							
264		Sơn lót ngoại thất dulux prossional E700 Dulux professional exterior sealer E700	lít	18l	Việt Nam		128.485							
265		Sơn lót ngoại thất dulux prossional E500 Dulux professional exterior sealer E500	lít	18l	Việt Nam		97.424							
266		Sơn lót nội thất dulux prossional A500 Dulux professional exterior sealer A500	lít	18l	Việt Nam		89.242							
267		Sơn lót nội thất dulux prossional A300 Dulux professional exterior sealer A300	lít	18l	Việt Nam		57.475							
		Sơn phủ ngoại thất												
268		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield flexx mờ Dulux professionnal weathershield flexx matt	lít	18l	Việt Nam		312.576							

269		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield flexx bóng Dulux professionnal weathershield flexx sheen	lít	18l	Việt Nam		312.576							
270		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield oceanguard Dulux professionnal weathershield oceanguard	lít	18l	Việt Nam		303.687							
271		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield E1000 mờ Dulux professionnal weathershield E1000 matt	lít	18l	Việt Nam		278.182							
272		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield E1000 bóng Dulux professionnal weathershield E1000 sheen	lít	18l	Việt Nam		278.182							
273		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield express Dulux professionnal weathershield express	lít	18l			266.919							

[illegible]

279		Sơn nội thất dulux professional diamond care Dulux professional diamond care	lít	18l	Việt Nam		234.849							
280		Sơn nội thất dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond A1000	lít	18l	Việt Nam		227.626							
281		Sơn nội thất Dulux professional lau chùi hiệu quả washable Dulux professional interior washable	lít	18l	Việt Nam		108.384							
282		Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria Dulux professional interior anti-bacteria	lít	18l	Việt Nam		96.061							
283		Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable Dulux professional interior cleanable	lít	18l	Việt Nam		83.586							
284		Sơn nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior A500 matt	lít	18l	Việt Nam		64.495							
285		Sơn nội thất Dulux professional A390 Dulux professional interior A390	lít	18l	Việt Nam		46.869							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

314		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	Thùng 22kg	Việt Nam		106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591
315		Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	đ/kg	Thùng 22kg	Việt Nam		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
316		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	Thùng 19kg	Việt Nam		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
317		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
318		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	Bao 40kg	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
319		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	Bao 40kg	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
VIII	Thép xây dựng													
		Sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp (Địa chỉ: Tổ 9, P.Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn; SĐT: 0399 44 8888; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 03/1/2027)												
		Thép Tisco												
320		D6 - D8	kg		Việt Nam		16.600	16.600	16.700	16.450	16.500	16.700	16.700	16.700
321		D10	kg		Việt Nam		16.700	16.700	16.800	16.800	16.600	16.800	16.800	16.800
322		D12-D25	kg		Việt Nam		16.600	16.600	16.700	16.700	16.500	16.700	16.700	16.700

		Thép VAS												
323		D6 - D8	kg		Việt Nam		16.500	16.500	16.600	16.500	16.500	16.600	16.600	16.600
324		D10	kg		Việt Nam		16.600	16.600	16.700	16.600	16.600	16.700	16.700	16.700
325		D12 - D25	kg		Việt Nam		16.500	16.500	16.600	16.500	16.500	16.600	16.600	16.600
		Báo giá của Công ty Cổ phần tập Đoàn VAS Nghi Sơn cung cấp (Đ/c: Khu Liên hiệp gang thép Nghi Sơn, khu KT Nghi Sơn, phường Hải Thượng, TX Nghi Sơn, Thanh Hóa SĐT: 0977838826; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 15/06/2026);												
		Thép VAS												
326		D6-D8	kg	CB240-T	Việt Nam		14.327							
327		D8	kg	CB300-V	Việt Nam		14.427							
328		D10	kg	Gr40/CB300-V	Việt Nam		14.327							
329		D12	kg	CB300-V	Việt Nam		14.177							
330		D14-D20	kg	CB300-V	Việt Nam		14.177							
331		D10	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam		14.857							
332		D12	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam		14.707							
333		D14-D32	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam		14.707							
334		D36	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam		14.907							

335		D40	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam		15.107							
Sản phẩm của Chi nhánh Công ty CPTĐ Hoa Sen tại Bắc Kạn cung cấp (Địa chỉ: Phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn; SĐT: 0981383994)														
		Ông thép mạ kẽm												
336		Độ dày thành phẩm $\geq$ 0,6 - <1,00 mm size nhỏ từ 14x14 đến 25x25; từ D21 đến D34	kg		Việt Nam		19.390							
337		Độ dày thành phẩm $\geq$ 0,6 - <1,00 mm size lớn từ 20x40 đến 50x100; từ D42 đến D114	kg		Việt Nam		18.990							
338		Độ dày thành phẩm $\geq$ 1,00 - <1,4 mm size nhỏ từ 14x14 đến 25x25; từ D21 đến D34	kg		Việt Nam		19.200							
339		Độ dày thành phẩm $\geq$ 1,00 - <1,4 mm size lớn từ 20x40 đến 50x100; từ D42 đến D114	kg		Việt Nam		18.800							
340		Độ dày thành phẩm $\geq$ 1,4 - <2,0 mm size lớn từ 20x40 đến 50x100; từ D42 đến D114	kg		Việt Nam		18.600							
		Thép ống kẽm nhúng nóng												
341		Độ dày thành phẩm 1,6 mm; ống $\leq$ D126,8	kg		Việt Nam		26.250							

342		Độ dày thành phẩm $\geq 1,9$ - $< 2,0$ mm; ống $\leq D126,8$	kg		Việt Nam		25.150							
343		Độ dày thành phẩm 2,0-2,3 mm; ống $\leq$ D126,8	kg		Việt Nam		24.250							
344		Độ dày thành phẩm 2,3-3,95 mm; ống $\leq 126,8$	kg		Việt Nam		23.950							
		Độ dày thành phẩm $> 3,95$ mm; ống $>$ 126,8	kg		Việt Nam		24.150							
		Thép ống đúc												
345		Độ dày thành phẩm $\leq$ 1,6mm	kg		Việt Nam		18.900							
346		Độ dày thành phẩm 1,8 - $\leq 2,0$ mm	kg		Việt Nam		17.800							
347		Độ dày thành phẩm $> 2,0$ mm	kg		Việt Nam		17.200							
		Thép dày mạ Z080												
348		Độ dày thành phẩm 0,58 mm	kg		Việt Nam		20.800							
349		Độ dày thành phẩm 0,75 mm	kg		Việt Nam		20.350							
350		Độ dày thành phẩm 0,95 mm	kg		Việt Nam		19.850							
351		Độ dày thành phẩm 1,15 mm	kg		Việt Nam		19.550							

IX	Xi măng													
		Báo giá của Công ty cổ phần XDTM Quyền Thiên Phú (Địa chỉ: Đ/C: Số 18, tổ 3, phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên SĐT: 082 2377888; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 17/12/2026)												
352		PCB 30	tấn		Việt Nam		1.500.000							
353		PCB 40	tấn		Việt Nam		1.560.000							
		Xi măng NICEW Thái Nguyên												
354		PCB 30	tấn		Việt Nam		1.500.000							
355		PCB 40	tấn		Việt Nam		1.560.000							
		Xi măng QTP Quang Sơn												
356		PCB 30	tấn		Việt Nam		1.470.000							
357		PCB 40	tấn		Việt Nam		1.530.000							
		Sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp (Địa chỉ: Tổ 9, P.Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn; SĐT: 0399 44 8888; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 20/9/2026)												
		Xi măng Long Sơn												
358		PCB 30 Bao 50kg	tấn		Việt Nam		1.410.000	1.490.000	1.600.000	1.490.000	1.330.000	1.570.000	1.680.000	1.650.000
359		PCB 40 Bao 50kg	tấn		Việt Nam		1.490.000	1.570.000	1.680.000	1.570.000	1.410.000	1.650.000	1.750.000	1.730.000
		Xi măng Hà Trung												
360		PCB 30 (bao 50kg)	tấn		Việt Nam		1.330.000	1.410.000	1.520.000	1.410.000	1.250.000	1.490.000	1.600.000	1.570.000
361		PCB 40 (bao 50kg)	tấn		Việt Nam		1.410.000	1.490.000	1.600.000	1.490.000	1.330.000	1.570.000	1.680.000	1.650.000

		Sản phẩm của Công ty Sản phẩm của Công ty CP xi măng La Hiên VVMI (xi măng La Hiên) cung cấp (Địa chỉ: Đ/c: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên; SĐT: 0968149858 Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 24/5/2026)												
362		PCB30 bao giấy	tấn		Việt Nam		1.087.963	1.087.963	1.050.926	1.087.963	1.087.963	1.050.926	1.050.926	1.050.926
363		PCB40 bao giấy	tấn		Việt Nam		1.152.778	1.152.778	1.115.741	1.152.778	1.152.778	1.115.741	1.115.741	1.115.741
364		PCB30 bao dứa	tấn		Việt Nam		1.069.444	1.069.444	1.032.407	1.069.444	1.069.444	1.032.407	1.032.407	1.032.407
365		PCB40 bao dứa	tấn		Việt Nam		1.134.259	1.134.259	1.097.222	1.134.259	1.134.259	1.097.222	1.097.222	1.097.222
366		Xi măng rời PCB30	tấn		Việt Nam		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
367		Xi măng rời PCB40			Việt Nam		814.815	814.815	814.815	814.815	814.815	814.815	814.815	814.815
		Sản phẩm do Công ty CP&DVMT Doanh nhân trẻ Bắc Kạn cung cấp (Địa chỉ: Số nhà 113, tổ 1a, P. Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; SĐT: 02096532999; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm: Xi măng Quang Sơn 02/12/2027; Xi măng Xuân Thành 21/10/2027)												
		Xi măng Quang Sơn												
368		PCB30	tấn		Việt Nam		1.368.182	1.395.455	1.440.909	1.440.909	1.322.727	1.450.000	1.477.273	1.431.818
369		PCB40	tấn		Việt Nam		1.468.182	1.495.455	1.540.909	1.540.909	1.422.727	1.550.000	1.577.273	1.531.818
370		Xi măng xây trát	tấn		Việt Nam		1.208.600	1.295.600	1.325.600	1.325.600	1.238.600	1.345.600	1.355.600	1.315.600
371		PCB30 rời dân dụng	tấn		Việt Nam		1.135.600	1.185.600	1.225.600	1.225.600	1.165.600	1.245.600	1.255.600	1.215.600
372		PCB40 rời dân dụng	tấn		Việt Nam		1.175.600	1.225.600	1.265.600	1.265.600	1.205.600	1.285.600	1.295.600	1.255.600
373		PCB40 rời công nghiệp	tấn		Việt Nam		1.335.600	1.385.600	1.425.600	1.425.600	1.338.600	1.395.600	1.455.600	1.415.600

		Xi măng Xuân Thành												
374		PCB30	tấn		Việt Nam		1.370.273	1.397.273	1.442.727	1.442.727	1.324.545	1.451.818	1.488.182	1.443.636
375		PCB40	tấn		Việt Nam		1.430.545	1.467.818	1.502.273	1.502.273	1.394.091	1.511.364	1.548.727	1.503.182
376		PCB30 đa dụng	tấn		Việt Nam		1.330.273	1.367.273	1.402.727	1.402.727	1.284.545	1.411.818	1.148.182	1.403.636
377		PCB40 đa dụng	tấn		Việt Nam		1.390.273	1.427.273	1.462.727	1.462.727	1.344.545	1.461.818	1.208.182	1.463.636
378		PCB40 rời	tấn		Việt Nam		1.399.091	1.444.545	1.461.818	1.461.818	1.353.636	1.460.909	1.508.182	1.471.818
379		Xi măng xây trát	tấn		Việt Nam		1.250.273	1.277.273	1.322.727	1.322.727	1.204.545	1.331.818	1.368.182	1.323.636
		Sản phẩm do Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn cung cấp (Địa chỉ: Tổ 1, P. Xuất Hóa, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; SĐT: 0386052999; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm: Xi măng Thành Thắng 25/8/2027; Xi măng Vissai: 28/5/2026)												
		Xi măng THE VISSAI												
380		PCB30	tấn		Việt Nam		1.395.000	1.475.000	1.585.000	1.475.000	1.315.000	1.555.000	1.665.000	1.635.000
381		PCB40	tấn		Việt Nam		1.459.815	1.539.815	1.649.815	1.539.815	1.379.815	1.619.815	1.729.815	1.699.815
		Xi măng rời bao loại 1.000kg/1bao												
382		PCB30	tấn		Việt Nam		1.315.000	1.395.000	1.505.000	1.395.000	1.235.000	1.475.000	1.585.000	1.555.000
383		PCB40	tấn		Việt Nam		1.379.815	1.459.815	1.569.815	1.459.815	1.299.815	1.539.815	1.649.815	1.619.815
		Xi măng Thành Thắng												
384		PCB30	tấn		Việt Nam		1.315.000	1.395.000	1.505.000	1.395.000	1.235.000	1.475.000	1.585.000	1.555.000
385		PCB40	tấn		Việt Nam		1.379.815	1.459.815	1.569.815	1.459.815	1.299.815	1.539.815	1.649.815	1.619.815

X	Vật tư ngành điện													
		Sản phẩm do Cửa hàng điện máy Long Thu (Đại lý dây cáp điện CADI - SUN của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình) cung cấp (Địa chỉ: Số 130, Tổ 5, P. Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; SĐT: 0982.927.263; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm: 27/8/2027)												
		Dây và cáp đồng đơn bọc bọc cách điện PVC		(Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)										
386		CXV 1x70	m		Việt Nam		231.325							
387		CXV 1x95	m		Việt Nam		320.097							
388		CXV 1x120	m		Việt Nam		402.313							
389		CXV 1x150	m		Việt Nam		499.515							
390		CXV 1x185	m		Việt Nam		621.500							
391		CXV 1x240	m		Việt Nam		817.560							
392		CXV 1x300	m		Việt Nam		1.021.808							
393		CXV 1x400	m		Việt Nam		1.323.620							
394		CXV 2x4	m		Việt Nam		34.081							
395		CXV 2x6	m		Việt Nam		49.936							
396		CXV 2x10	m		Việt Nam		77.435							

397		CXV 3x16+1x10	m		Việt Nam		209.710							
398		CXV 3x25+1x16	m		Việt Nam		322.474							
399		CXV 3x35+1x16	m		Việt Nam		420.698							
400		CXV 3x50+1x25	m		Việt Nam		584.719							
401		CXV 3x75+1x35	m		Việt Nam		828.062							
402		CXV 3x95+1x50	m		Việt Nam		1.131.373							
403		CXV 3x120+1x70	m		Việt Nam		1.450.440							
404		CXV 3x150+1x95	m		Việt Nam		1.831.529							
405		CXV 3x150+1x120	m		Việt Nam		1.914.726							
406		CXV 3x185+1x120	m		Việt Nam		2.285.452							
407		CXV 3x240+1x120	m		Việt Nam		2.876.482							
408		CXV 3x240+1x150	m		Việt Nam		2.974.041							
409		CXV 4x6	m		Việt Nam		94.595							
410		CXV 4x10	m		Việt Nam		149.351							
411		CXV 4x16	m		Việt Nam		227.676							
412		CXV 4x25	m		Việt Nam		353.849							
413		CXV 4x35	m		Việt Nam		485.537							
414		CXV 4x50	m		Việt Nam		661.099							

415		CXV 4x70	m		Việt Nam		942.961							
416		CXV 4x95	m		Việt Nam		1.291.330							
		Cáp CU/XLPE/PVC/DST A/PVC-W 3x...		TCVN 5935-1 : Điện áp 12,7/22/24 KV										
417		DSTA/CTS-W 3x50(24)kV	m		Việt Nam		830.537							
418		DSTA/CTS-W 3x70(24)kV	m		Việt Nam		1.075.242							
419		DSTA/CTS-W 3x95(24)kV	m		Việt Nam		1.368.105							
420		DSTA/CTS-W 3x120(24)kV	m		Việt Nam		1.642.791							
421		DSTA/CTS-W 3x150(24)kV	m		Việt Nam		1.955.508							
422		DSTA/CTS-W 3x185(24)kV	m		Việt Nam		2.401.291							
423		DSTA/CTS-W 3x240(24)kV	m		Việt Nam		3.040.184							
		Cáp CU/XLPE/PVC/DST A/PVC-W 3x...		TCVN 5935-1 : Điện áp 20/35/40,5 KV										
424		DSTA/CTS-W 3x50(40,5)kV	m		Việt Nam		983.506							
425		DSTA/CTS-W 3x70(40,5)kV	m		Việt Nam		1.266.661							

[illegible]

				0.6/1 KV										
435		DSTA 2x4	m		Việt Nam		43.121							
436		DSTA 2x6	m		Việt Nam		58.292							
437		DSTA 2x10	m		Việt Nam		86.868							
438		DSTA 2x16	m		Việt Nam		129.016							
439		DSTA 3x1,5	m		Việt Nam		30.881							
440		DSTA 3x6+1x4	m		Việt Nam		96.508							
441		DSTA 3x10+1x6	m		Việt Nam		145.818							
442		DSTA 3x16+1x10	m		Việt Nam		221.456							
443		DSTA 3x25+1x16	m		Việt Nam		335.120							
444		DSTA 3x35+1x16	m		Việt Nam		434.828							
445		DSTA 3x50+1x25	m		Việt Nam		600.629							
446		DSTA 3x70+1x35	m		Việt Nam		860.333							
447		DSTA 3x70+1x50	m		Việt Nam		904.757							
448		DSTA 3x95+1x50	m		Việt Nam		1.166.499							
449		DSTA 3x120+1x70	m		Việt Nam		1.490.052							
450		DSTA 3x150+1x95	m		Việt Nam		1.879.982							

451		DSTA 3x185+1x120	m		Việt Nam		2.338.532							
452		DSTA 3x240+1x150	m		Việt Nam		3.032.558							
453		DSTA 3x300+1x150	m		Việt Nam		3.653.335							
454		DSTA 4x10	m		Việt Nam		160.133							
455		DSTA 4x16	m		Việt Nam		242.031							
456		DSTA 4x25	m		Việt Nam		367.400							
457		DSTA 4x35	m		Việt Nam		501.222							
458		DSTA 4x50	m		Việt Nam		679.822							
459		DSTA 4x70	m		Việt Nam		976.359							
460		DSTA4x95	m		Việt Nam		1.327.471							
461		DSTA 4x120	m		Việt Nam		1.663.725							
462		DSTA 4x150	m		Việt Nam		2.062.120							
463		DSTA 4x185	m		Việt Nam		2.560.611							
464		DSTA 4x240	m		Việt Nam		3.355.146							
		<i>Dây điện mềm</i>												
		<i>Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định</i>		<i>TCVN 6610-3</i>										
465		VCSF 1x1.5			Việt Nam		5.266							
466		VCSF 1x2.5			Việt		8.566							

					Nam									
467		VCSF 1x4.0			Việt Nam		13.601							
468		VCSF 1x6.0			Việt Nam		20.798							
469		VCSF 1x10.0			Việt Nam		36.736							
		<i>Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x</i>		<i>TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V</i>										
470		VCTFK 2x0.75	m		Việt Nam		6.753							
471		VCTFK 2x1.0	m		Việt Nam		8.324							
472		VCTFK 2x1.5	m		Việt Nam		11.513							
473		VCTFK 2x2.5	m		Việt Nam		18.631							
474		VCTFK 2x4.0	m		Việt Nam		29.471							
475		VCTFK 2x6.0	m		Việt Nam		44.367							
		<i>Cáp nhôm bện ép vặn xoắn 2 ruột</i>		<i>TCVN 6447:1998, điện áp sử dụng 0.6/1kV</i>										
476		ABC 2x16	m		Việt Nam		15.435							
477		ABC 2x25	m		Việt Nam		21.565							
478		ABC 2x35	m		Việt Nam		28.031							

		Cáp nhôm bện ép vận xoắn 4 ruột		TCVN 6447:1998, điện áp sử dụng 0.6/1kV										
479		ABC 4x16	m				29.561							
480		ABC 4x25	m				42.097							
481		ABC 4x35	m				54.996							
482		ABC 4x50	m				74.951							
483		ABC 4x70	m				104.583							
484		ABC 4x95	m				142.643							
485		ABC 4x120	m				176.880							
486		ABC 4x150	m				216.591							
487		ABC 4x185	m				268.125							
488		ABC 4x240	m				345.025							
		Sản phẩm của công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc cung cấp (Địa chỉ: Số 30 khu C, Khu đấu giá QSDĐ, Tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội; SĐT: 0868 496.188 Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm :01/09/2026 Ghi chú: Vật liệu được đơn vị cung cấp tới trung tâm thành phố Bắc Kạn)												
		Đèn led chiếu sáng												
489		Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.980.000							
490		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.250.000							
491		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.850.000							
492		Bộ đèn LED A-WIN MINI-50W	cái		Việt Nam		3.250.000							
493		Bộ đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		3.980.000							

494		Bộ đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.840.000							
495		Bộ đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		5.377.000							
496		Bộ đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.385.000							
497		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.552.000							
498		Bộ đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.685.000							
499		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.832.000							
500		Bộ đèn LED B-WIN- 100W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		2.585.000							
501		Bộ đèn LED B-WIN- 120W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		3.258.000							
502		Bộ đèn LED C-WIN- 150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		7.881.200							
503		Bộ đèn LED D- WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.320.000							
504		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái		Việt Nam		3.100.000							

505		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái		Việt Nam		4.320.000							
506		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	cái		Việt Nam		3.955.000							
507		Bộ đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.320.000							
508		Bộ đèn LED ALPHA-100W NLMT	cái		Việt Nam		8.540.000							
509		Bộ đèn LED BETA- 50W NLMT	cái		Việt Nam		5.860.000							
510		Bộ đèn LED BETA- 60W NLMT	cái		Việt Nam		6.150.000							
511		Bộ đèn LED GAMMA-75W NLMT	cái		Việt Nam		6.440.000							
512		Bộ đèn LEDSIGMA- 80W NLMT	cái		Việt Nam		7.880.000							
513		Bộ đèn LED DELTA-160W NLMT	cái		Việt Nam		12.430.000							
514		Bộ đèn LED DELTA-180W NLMT	cái		Việt Nam		14.650.000							
515		Bộ đèn LED MOMO-120W NLMT	cái		Việt Nam		9.120.000							
516		Bộ đèn LED NANO- 150W NLMT	cái		Việt Nam		10.230.000							

517		Đèn pha LED MB02-300w	cái		Việt Nam		3.368.000							
518		Đèn pha LED MB02- 400w	cái		Việt Nam		3.795.000							
519		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	cái		Việt Nam		3.286.000							
520		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.608.000							
521		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái		Việt Nam		3.774.000							
522		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái		Việt Nam		4.135.000							
523		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.721.000							
524		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.982.000							
525		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.015.000							
526		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.345.000							
527		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.510.000							
528		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	cái		Việt Nam		4.639.000							
529		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.239.000							
530		Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.817.200							

531		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.084.000							
532		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.121.000							
533		Bộ đèn LED PI-100W	cái		Việt Nam		2.177.000							
534		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.585.000							
535		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái		Việt Nam		2.774.000							
536		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.258.000							
537		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái		Việt Nam		3.235.000							
538		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.721.000							
539		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.797.000							
540		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		5.018.000							
541		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái		Việt Nam		4.070.000							
542		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	cái		Việt Nam		4.235.000							
543		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		7.050.000							
544		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		7.881.200							
545		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		8.280.000							

546		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		5.990.000							
547		Đèn pha LED MB05-200w	cái		Việt Nam		2.297.000							
548		Đèn pha LED MB02-250w	cái		Việt Nam		2.896.000							
549		Đèn pha LED MB03- 400w	cái		Việt Nam		4.155.000							
550		Đèn pha LED MB02-500w	cái		Việt Nam		5.995.000							
551		Đèn pha LED MB03-600w	cái		Việt Nam		7.952.000							
552		Đèn pha LED MB04-800w	cái		Việt Nam		14.167.800							
553		Đèn pha LED MB07-1000w	cái		Việt Nam		16.667.800							
		Cột đèn sân vườn trang trí												
554		Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		5.115.000							
555		Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		3.685.000							
556		Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		6.120.000							

557		Đế DP03	cái		Việt Nam		6.116.000							
558		Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	cái		Việt Nam		4.147.000							
559		Cột củ tỏi DP04	cái		Việt Nam		3.905.000							
560		Cột sư tử DP02	cái		Việt Nam		7.699.000							
561		Đế cột PINE + Thân D108	cái		Việt Nam		3.900.000							
562		Đế cột DC06 + Thân D76	cái		Việt Nam		3.952.000							
563		Đế cột DC05 + Thân D108	cái		Việt Nam		7.794.000							
564		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	cái		Việt Nam		4.645.000							
565		Đế cột BANIAN + Thân D108	cái		Việt Nam		4.534.000							
566		Đế cột NOUVO + Thân D108	cái		Việt Nam		5.689.000							
567		Đế cột DC02 + Thân D76	cái		Việt Nam		3.513.000							
		Chùm đèn cột sân vườn												
568		Chùm CH02 (4+1)	cái		Việt Nam		1.178.000							
569		Chùm CH02 (3+1)	cái		Việt Nam		1.026.000							
570		Chùm CH04 (4+1)	cái		Việt Nam		1.758.000							
571		Chùm CH04 (3+1)	cái		Việt Nam		1.524.000							

572		Chùm CH06 (4+1)	cái		Việt Nam		972.000							
573		Chùm CH06 (3+1)	cái		Việt Nam		834.000							
574		Chùm CH07 (4+1)	cái		Việt Nam		1.717.000							
575		Chùm CH07 (3+1)	cái		Việt Nam		1.386.000							
576		Chùm CH08 (3+1)	cái		Việt Nam		1.358.000							
577		Chùm CH11 (3+1)	cái		Việt Nam		1.717.000							
578		Chùm CH11 (4+1)	cái		Việt Nam		1.993.000							
579		Chùm CH12	cái		Việt Nam		1.593.900							
580		Đèn Jupiter	cái		Việt Nam		1.731.000							
581		Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	cái		Việt Nam		3.766.000							
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78												
582		Cần đơn MB01-D, MB07-D	cái		Việt Nam		1.157.000							
583		Cần kép MB01-K, MB07-K	cái		Việt Nam		1.595.000							
584		Cần đơn MB02-D	cái		Việt Nam		961,000							
585		Cần kép MB02-K	cái		Việt Nam		1.340.000							
586		Cần đơn MB06-D	cái		Việt Nam		686,000							
587		Cần kép MB06-K	cái		Việt Nam		1.013.000							

588		Cần đơn MB03-D, MB08-D	cái		Việt Nam		1.079.000							
589		Cần kép MB03-K, MB08-K	cái		Việt Nam		1.699.000							
590		Cần đơn MB04-D, MB09-D, MB10-D, MB11-D	cái		Việt Nam		1.378.000							
591		Cần kép MB04-K, MB09-K, MB10-K, MB11-K	cái		Việt Nam		1.617.000							
		Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn												
592		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.650.000							
593		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.950.000							
594		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.500.000							
595		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.897.000							
596		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.262.000							
597		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		3.328.000							

598		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.156.000							
599		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		3.858.000							
600		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.735.000							
601		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.404.000							
602		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.033.000							
603		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.365.000							
604		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.043.000							
605		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		7.255.000							
		Thân cột thép chiếu sáng - D78												
606		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.550.000							

607		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		1.700.000							
608		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.268.000							
609		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.046.000							
610		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.543.000							
611		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.591.000							
612		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.653.000							
613		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.199.000							
614		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.000.000							
615		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.598.000							
616		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.772.000							

[illegible]

624		Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		16.500.000							
625		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		18.520.000							
626		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		23.530.000							
627		Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		24.521.000							
628		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		27.520.000							
629		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		29.670.000							
630		Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		33.500.000							
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang												
631		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.000.000							

632		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.250.000							
633		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		3.980.000							
634		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		1.400.000							
635		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.050.000							
636		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.450.000							
637		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		1.680.000							
638		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		1.850.000							

639		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		2.250.000							
640		Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.030.000							
641		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.100.000							
642		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.230.000							
643		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		3.980.000							
644		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.700.000							
645		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.750.000							
646		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		4.250.000							
647		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	cái		Việt Nam		3.600.000							

		Cột đèn Tín hiệu giao thông												
648		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 5mm	cái		Việt Nam		12.900.000							
649		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 5mm	cái		Việt Nam		12.300.000							
650		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm	cái		Việt Nam		10.600.000							
651		Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	cái		Việt Nam		13.000.000							
652		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dày 5mm	cái		Việt Nam		10.600.000							
653		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	cái		Việt Nam		2.670.000							
654		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	cái		Việt Nam		450,000							

655		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	cái		Việt Nam		2.140.000							
656		Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái		Việt Nam		7.300.000							
657		Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		8.056.000							
658		Đèn LED THGT 3 x D100	cái		Việt Nam		5.560.000							
659		Đèn LED THGT 3 x D200	cái		Việt Nam		6.060.000							
660		Đèn LED THGT 3 x D300	cái		Việt Nam		7.970.000							
661		Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	cái		Việt Nam		2.900.000							
662		Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.180.000							
663		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.620.000							

664		Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		2.680.000							
665		Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.700.000							
666		Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái		Việt Nam		6.000.000							
667		Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái		Việt Nam		4.900.000							
668		Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái		Việt Nam		2.950.000							
669		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	cái		Việt Nam		52.500.000							
670		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ôn áp 2000VA	cái	800x800x450mm	Việt Nam		32.500.000							
671		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		10.350.000							

672		Tủ điện điều khiển chiều sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		10.950.000							
673		Tủ điện điều khiển chiều sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							
674		Tủ điện điều khiển chiều sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		11.350.000							
675		Tủ điện điều khiển chiều sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

927		Nhựa đường 60/70 - xá	kg		Việt Nam		14.800							
928		Nhựa đường nhũ tương CRS1- xá	kg		Việt Nam		11.500							
929		Nhựa đường nhũ tương CSS1- xá	kg		Việt Nam		13.000							
930		Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	kg		Việt Nam		12.000							
931		Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg		Việt Nam		19.100							
932		Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg		Việt Nam		19.400							
933		Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg		Việt Nam		19.800							
		Loại nhựa đường - Phuy												
934		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg		Việt Nam		16.600							
935		Nhựa đường nhũ tương CRS1- phuy	kg		Việt Nam		14.000							
936		Nhựa đường nhũ tương CSS1- phuy	kg		Việt Nam		15.500							
937		Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg		Việt Nam		22.300							

PHỤ LỤC 02

**GIÁ ĐÁ, SỎI XÂY DỰNG TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KHAI THÁC THÁNG 03 NĂM
2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

(Kèm theo Công bố số /CBG-SXD ngày / 4 /2025 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thác
I	THÀNH PHỐ BẮC KẠN			
	Đá xây dựng			Mỏ đá K15 - Phường Xuất Hóa, TP Bắc Kạn (Công ty TNHH Phúc Lộc- SĐT: 0983.400.929)
1	Đá 0,5x1	m3	195.000	
2	Đá 1x2	m3	240.909	
3	Đá 1x1.6	m3	250.000	
3	Đá 2x4	m3	230.909	
4	Đá 4x6	m3	205.000	
5	Đá hộc	m3	180.000	
6	Đá Base A	m3	200.000	
7	Đá Base B	m3	165.000	
8	Đá xô bồ	m3	90.909	
9	Bột đá (tinh)	m3	220.000	
10	Bột đá (trộn)	m3	160.000	
II	HUYỆN BẠCH THÔNG			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Nà Cà - Xã Nguyễn Phúc (Công ty TNHH sản xuất VLXD Đức Long Giang Bắc Kạn; SĐT: 0977.528.728)
1	Bột đá	m3	150.000	
2	Đá 1x2	m3	220.000	
3	Đá 2x4	m3	210.000	
4	Đá 4x6	m3	190.000	
5	Đá hộc	m3	170.000	
6	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	190.000	
7	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	140.000	
8	Đá xô bồ	m3	120.000	
III	HUYỆN CHỢ ĐỒN			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Kẹm Trinh - Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Hải Nam; SĐT: 0912.018.181)
1	Bột đá	m3	130.000	
2	Đá 0,5	m3	170.000	
3	Đá 1x2	m3	240.000	
4	Đá 2x4	m3	230.000	
5	Đá 4x6	m3	185.000	
6	Đá hộc	m3	170.000	

7	Đá cấp phối loại 1	m3	165.000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	155.000	
	Đá xây dựng			Mỏ đá Lũng Cà, tổ 17, Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Thương Mại Thắng Lợi; SĐT: 0964.048.383)
1	Bột đá	m3	130.000	
2	Đá 0,5	m3	195.000	
3	Đá 1x2	m3	250.000	
4	Đá 2x4	m3	240.000	
5	Đá 4x6	m3	205.000	
6	Đá hộc	m3	180.000	
7	Đá bẫy A	m3	200.000	
8	Đá bẫy B	m3	165.000	
9	Đá xô bồ	m3	91.000	
	Cát nhân tạo			Mỏ Lũng Váng- Tổ 17 thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam; SĐT: 03.4249.8868)
	Cát nghiền sử dụng cho BT và vữa	m3	340.000	
	Đá xây dựng			
1	Đá hộc	m3	160.000	
2	Đá 0,5	m3	175.000	
3	Đá 1x2	m3	240.000	
4	Đá 2x4	m3	230.000	
5	Đá 4x6	m3	190.000	
6	Đá cấp phối loại I	m3	160.000	
7	Đá cấp phối loại II	m3	145.000	
8	Bột đá	m3	155.000	Mỏ Bản Cẩu - Thôn Bản Cẩu, xã Yên Thịnh (Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam; SĐT: 03.4249.8868)
	Đá xây dựng			
1	Đá hộc	m3	180.000	
2	Đá 0,5	m3	180.000	
3	Đá 1x2	m3	260.000	
4	Đá 2x4	m3	260.000	
5	Đá 4x6	m3	200.000	
6	Đá cấp phối loại I	m3	180.000	
7	Đá cấp phối loại II	m3	165.000	
8	Bột đá	m3	165.000	Mỏ đá Lũng Mò, Thị trấn Bằng Lũng (Doanh nghiệp tư nhân Đồng Sơn; SĐT: 0384.553.666)
	Đá xây dựng			
1	Đá hộc	m3	163.636	
2	Đá 4x6	m3	163.636	
3	Đá 2x4	m3	218.182	
4	Đá 1x2	m3	227.273	

5	Đá 0,5	m3	177.273	
6	Đá bẫy A	m3	181.818	
7	Đá bẫy B	m3	150.000	
8	Bột đá	m3	136.364	
IV	HUYỆN CHỢ MỚI			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Khau Trật - Xã Bình Văn (HTX Thắng Lợi; SĐT: 0977.677.959)
1	Đá 0,5	m3	200.000	
2	Đá 1x2	m3	320.000	
3	Đá 2x4	m3	300.000	
4	Đá 4x6	m3	220.000	
5	Đá hộc	m3	220.000	
6	Đá bẫy A	m3	250.000	
7	Đá bẫy B	m3	230.000	
8	Đá xô bồ (đa sau nổ mìn khai thác)	m3	100.000	
V	HUYỆN NA RÌ			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Lũng Tráng- Xã Cường Lợi; Mỏ đá Lũng Ráo - Xã Cư Lễ (Cty CP xây dựng công trình 399; SĐT: 0983.798.666)
1	Bột đá	m3	195.000	
2	Đá 0,5x1	m3	275.000	
3	Đá 0,95x1,25	m3	285.000	
4	Đá 1x2	m3	285.000	
5	Đá 2x4	m3	265.000	
6	Đá 4x6	m3	245.000	
7	Đá hộc	m3	245.000	
8	Đá cấp phối loại 1	m3	255.000	
9	Đá cấp phối loại 2	m3	205.000	
10	Đá thải	m3	150.000	
	Đá xây dựng			Mỏ đá Thôm Ổ, thôn Bản Diều; Mỏ đá Khưa Trạng - Xã Sơn Thành (Công ty TNHH SH Sơn Hà; SĐT: 0964.496.868)
1	Bột đá	m3	160.000	
2	Đá 0,5	m3	250.000	
3	Đá 1x2	m3	260.000	
4	Đá 2x4	m3	250.000	
5	Đá 4x6	m3	210.000	
6	Đá hộc	m3	200.000	
7	Bẫy loại 1	m3	210.000	
8	Bẫy loại 2	m3	170.000	
9	Đá thải	m3	80.000	

VI	HUYỆN NGÂN SƠN			
	Đá xây dựng			
1	Đá 0,5x1	m3	270.000	Mỏ Bản Tặc- Xã Đức Vân (Doanh nghiệp tư nhân Cao Bắc; SĐT:0981.541.688)
2	Đá 1x1,6	m3	270.000	
3	Đá 1x2	m3	270.000	
4	Đá 2x4	m3	250.000	
5	Đá 4x6	m3	240.000	
6	Đá hộc	m3	210.000	
7	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000	
9	Bột mặt	m3	210.000	
10	Đá thải	m3	100.000	
VII	HUYỆN PÁC NẠM			
	Đá xây dựng			
1	Đá 0,5	m3	218.181	Mỏ Kéo Pọt - Xã Nhạn Môn (Công ty TNHH Hải Nam; SĐT: 0912.018.181)
2	Đá 1x2	m3	327.272	
3	Đá 2x4	m3	318.181	
4	Đá 4x6	m3	254.545	
5	Đá hộc	m3	227.272	
6	Đá bẫy A	m3	227.272	
7	Đá bẫy B	m3	218.181	
8	Bột đá	m3	163.636	